

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Địa chỉ : Khu công nghiệp Nhơn Trạch I – Đồng Nai
Tel : 061.3560614 Fax : 061.3560610



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014

- * Nơi nhận báo cáo :**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
 - Sở giao dịch chứng khoán TP HCM;
 - Lưu phòng TCKTCông ty.

Đồng Nai, tháng 04 Năm 2014

T.CTY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ & KCN VN
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PT NHÀ & ĐÔ THỊ IDICO
Khu công nghiệp Nhơn Trạch I - Tỉnh Đồng nai

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		269,739,776,276	271,649,129,165
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,583,628,849	29,222,385,389
1. Tiền	111	V.01	13,583,628,849	29,222,385,389
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		118,579,151,046	113,298,592,844
1. Phải thu của khách hàng	131		99,533,161,057	102,003,122,813
2. Trả trước cho người bán	132		15,899,335,075	8,391,372,478
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,564,322,931	8,505,515,570
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(5,417,668,017)	(5,601,418,017)
IV. Hàng tồn kho	140		136,253,567,840	127,785,686,059
1. Hàng tồn kho	141		136,253,567,840	127,785,686,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,323,428,541	1,342,464,873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243,245,755	318,271,833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,080,182,786	1,024,193,040
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148,093,577,789	152,247,556,511
(200 = 210+220+240+250+260)			-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-



TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		110,057,416,824	113,960,943,944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	98,167,573,568	101,810,261,921
Nguyên giá	222		188,555,979,277	188,629,097,141
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(90,388,405,709)	(86,818,835,220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11,889,843,256	12,150,682,023
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,539,718,210	2,790,169,812
Nguyên giá	241		10,018,064,076	10,018,064,076
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(7,478,345,866)	(7,227,894,264)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,830,891,018	34,830,891,018
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40,595,170,318	40,595,170,318
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5,764,279,300)	(5,764,279,300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		665,551,737	665,551,737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	665,551,737	665,551,737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		417,833,354,065	423,896,685,676
NGUỒN VỐN			-	-
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		240,372,446,898	251,933,410,940
I. Nợ ngắn hạn	310		225,262,733,767	236,805,697,809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	97,557,300,200	125,453,102,200
2. Phải trả cho người bán	312		83,881,959,512	66,628,747,877
3. Người mua trả tiền trước	313		14,465,570,402	15,846,815,045
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,964,842,559	6,770,212,889
5. Phải trả người lao động	315		5,737,839,042	5,794,188,042

ĐƠN
VỊ PH
ÁP
VÀ T
ĐỊC
TẠCH

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,560,056,172	12,273,042,847
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1,301,657,168	1,170,580,197
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,793,508,712	2,869,008,712
II. Nợ dài hạn	330		15,109,713,131	15,127,713,131
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,980,000	7,980,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,000,000,000	15,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101,733,131	119,733,131
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177,460,907,167	171,963,274,736
(400 = 410+420)			-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	177,460,907,167	171,963,274,736
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,200,000,000	16,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,906,868,195	30,906,868,195
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,901,266,378	7,901,266,378
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42,452,772,594	36,955,140,163
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430 = 300+400)	430		417,833,354,065	423,896,685,676

ĐƠN
VỊ PH
ÁP
VÀ T
ĐỊC
TẠCH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		49,144,180	
5. Ngoại tệ các loại(USD)		29,98	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Thị Sương Mai


Nguyễn Ngọc Minh


GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CN VN
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 - Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 a- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	362,707,462,283		362,707,462,283
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		362,707,462,283	-	362,707,462,283
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	353,882,937,887		353,882,937,887
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 =10-11)	20		8,824,524,396	-	8,824,524,396
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,383,379,988		1,383,379,988
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	1,111,560,511		1,111,560,511
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,111,560,511		1,111,560,511
8 Chi phí bán hàng	24		114,272,250		114,272,250
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,001,102,157		3,001,102,157
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,980,969,466	-	5,980,969,466
11 Thu nhập khác	31		1,036,992,853		1,036,992,853
12 Chi phí khác	32		121,239,883		121,239,883
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		915,752,970	-	915,752,970
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		6,896,722,436	-	6,896,722,436
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,399,090,005		1,399,090,005
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,497,632,431	-	5,497,632,431
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		687	-	687

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Thị Sương Mai


Nguyễn Ngọc Minh


GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2014

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	362,707,462,283	344,360,333,520	362,707,462,283	344,360,333,520
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		362,707,462,283	344,360,333,520	362,707,462,283	344,360,333,520
4	Giá vốn bán hàng	11	VI.27	353,882,937,887	334,462,402,546	353,882,937,887	334,462,402,546
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 =10-11)	20		8,824,524,396	9,897,930,974	8,824,524,396	9,897,930,974
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,383,379,988	166,947,106	1,383,379,988	166,947,106
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1,111,560,511	2,757,912,367	1,111,560,511	2,757,912,367
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,111,560,511	2,757,912,367	1,111,560,511	2,757,912,367
8	Chi phí bán hàng	24		114,272,250	-	114,272,250	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,001,102,157	2,605,045,914	3,001,102,157	2,605,045,914
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5,980,969,466	4,701,919,799	5,980,969,466	4,701,919,799
11	Thu nhập khác	31		1,036,992,853	336,375,955	1,036,992,853	336,375,955
12	Chi phí khác	32		121,239,883	-	121,239,883	-
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		915,752,970	336,375,955	915,752,970	336,375,955
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		6,896,722,436	5,038,295,754	6,896,722,436	5,038,295,754
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,399,090,005	1,069,852,916	1,399,090,005	1,069,852,916
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,497,632,431	3,968,442,838	5,497,632,431	3,968,442,838
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		687	496	687	496

Người lập
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Sương Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Minh

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

TCT ĐTPPT ĐÔ THỊ VÀ KCN VN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Khu công nghiệp Nhơn Trạch I - tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03a - I
Ban hành theo QĐ số 15/2006/
ngày 20/03/2006 của Bộ n

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I - NĂM 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu		Mã số	T.Minh	Đơn vị tính: Đồng	
				Quý I	
1		2	3	Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1			399,641,010,866	364,790,076,803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2			(143,939,670,873)	(45,131,782,429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3			(4,965,885,000)	(5,425,275,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			(1,211,737,692)	(2,847,807,367)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(4,134,732,173)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6			5,732,684,910	13,557,396,666
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7			(19,283,199,714)	(17,581,002,982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			231,838,470,324	307,361,605,691
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		-	(435,749,389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			11,623,142	140,450,547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,382,562,594	166,947,106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			1,394,185,736	(128,351,736)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-	5,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(248,871,412,600)	(313,254,002,400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(248,871,412,600)	(308,254,002,400)

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(15,638,756,540)	(1,020,748,445)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,222,385,389	25,969,612,932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	13,583,628,849	24,948,864,487

Người lập biểu



Phạm Thị Sương Mai

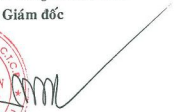
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Minh

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ





TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2014

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khu công nghiệp; thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp; kinh doanh điện và cung cấp nước sạch; kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Ngành nghề kinh doanh:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
Trong kỳ giá cả các loại vật tư trên thị trường thường xuyên biến động đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tìm kiếm việc làm, thị trường xây lắp. Tuy nhiên trong quý Công ty đã tích cực tham gia đấu thầu và cũng đã trúng thầu một số công trình xây dựng có giá trị lớn.

Công tác tìm kiếm, đầu tư mở rộng các dự án kinh doanh nhà, đầu tư dự án Khu công nghiệp,

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Đồng Việt nam)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Nhập - Xuất = Tồn
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :Phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):Giá mua thực tế + Chi phí lắp đặt, chạy thử + Chi phí khác liên quan
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):Đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Giá thành + Chi phí khác
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanhđồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí thương mại

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả

- 10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác

Của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11 - Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí tài chính :

13 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương	13,583,628,849	29,222,385,389
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	123,996,819,063	118,900,010,861
- Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư dài hạn		
Cộng	137,580,447,912	148,122,396,250
2. Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	112,557,300,200	140,453,102,200
- Phải trả khách hàng và phải trả khác	99,649,187,082	83,646,143,119
- Chi phí phải trả	17,560,056,172	12,273,042,847
Cộng	229,766,543,454	236,372,288,166

3. Quản lý rủi ro thanh khoản	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
1. Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 31/03/2014			
- Các khoản vay	97,557,300,200	15,000,000,000	112,557,300,200
- Phải trả khách hàng và phải trả khác	99,649,187,082		99,649,187,082
- Chi phí phải trả khác	17,560,056,172		17,560,056,172
Tại ngày 01/01/2014			
- Các khoản vay	125,453,102,200	15,000,000,000	140,453,102,200
- Phải trả khách hàng và phải trả khác	83,646,143,119		83,646,143,119
- Chi phí phải trả khác	12,273,042,847		12,273,042,847
2. Tài sản tài chính			-
Tại ngày 31/03/2014			-
- Tiền và các khoản tương đương	13,583,628,849		13,583,628,849
Tiền			
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	118,579,151,046	5,417,668,017	123,996,819,063
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		40,595,170,318	40,595,170,318
Tại ngày 01/01/2014			-

100
CỘ
: Ộ
: TỰ
À V
ID
246

5867
IG T
PH.Ả
HÀT!
À ĐỒ
ICX
H.Ả.

- Tiền và các khoản tương đương Tiền	29,222,385,389		29,222,385,389
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	113,298,592,844	5,601,418,017	118,900,010,861
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		40,595,170,318	40,595,170,318
3.Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản
	31/03/2014	01/01/2014	31/03/201401/01/2014
Đô la Mỹ (USD)			
Euro(EUR)			
Yên Nhật (JPY)			
Tổng cộng			

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2,819,060,185	2,677,760,562
- Công cụ, dụng cụ	9,997,816	9,997,816
- Chi phí SX, KD dở dang	133,424,509,839	125,097,927,681
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136,253,567,840	127,785,686,059

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

ĐẠI CƯƠNG
NỘI DUNG
THỊ
ĐƯỜNG

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa		-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	
- Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
6 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

CƠ SỞ
NỘI DUNG
THỊ
ĐƯỜNG

08 - Tổng giám tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dùng cụ quản lý	NCVKT (Quý Phúc lợi)	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu năm	50,148,387,222	131,962,436,067	5,393,172,029	755,864,433	369,237,390	-	188,629,097,141
- Mua trong năm		90,000,000					90,000,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	260,838,767						260,838,767
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	342,324,381			81,632,250			423,956,631
Số cuối năm	50,066,901,608	132,052,436,067	5,393,172,029	674,232,183	369,237,390	-	188,555,979,277
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	18,304,887,475	63,694,366,019	3,850,032,331	600,312,005	369,237,390	-	86,818,835,220
- Khấu hao trong năm	819,345,664	2,893,731,396	135,618,738	23,591,439			3,872,287,237
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán	221,084,498			81,632,250			302,716,748
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	18,903,148,641	66,588,097,415	3,985,651,069	542,271,194	369,237,390	-	90,388,405,709
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm	31,843,499,747	68,268,070,048	1,543,139,698	155,552,428	-	-	101,810,261,921
Tại ngày cuối năm	31,163,752,967	65,464,338,652	1,407,520,960	131,960,989	-	-	98,167,573,568

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình



09 - Tổng giám tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm sức vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm						-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm						-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
Tại ngày đầu năm						-	-
Tại ngày cuối năm						-	-

* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Các cá để xác định tiền thuê phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;



10 - Tàng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền BSC	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình							
Số dư đầu năm							-
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-		-	-
- Tàng do hợp nhất kinh doanh				-		-	-
- Tàng khác				-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
II . Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-		-	-	-
- Khấu hao trong năm							-
- Tàng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm				-			-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							-
Tại ngày đầu năm							-
Tại ngày cuối năm							-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

CHỖ
PHỤ
PHÁT
À Đ
IC

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

TT	Tên công trình	Năm nay	Ghi chú
1	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110- Mở rộng	62,900,855	
2	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110	3,234,997	
3	Nhà kho TBA 110/22KV Tuy Hạ A	89,317,000	
4	KCN Sơn Mỹ 2- Bình Thuận	4,568,397,416	
5	Hệ thống lưới điện 22KV	79,427,378	
6	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110 Nhơn Trạch V	1,119,235,300	
7	Sửa chữa hàng rào phía tiếp giáp đường số 4,10	66,191,000	
8	Mỏ đá Tân cang	213,144,202	
9	Đ dây 22 KV cấp điện cho KCN NT5- ĐN2	1,727,564,240	
10	Trạm biến áp 110/22KV -KCN NTV	3,960,430,868	
	Tổng cộng	11,889,843,256	

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	10,018,064,076			10,018,064,076
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	-			-
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	7,227,894,264	250,451,602	-	7,478,345,866
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại	-			-
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	2,790,169,812		-	2,539,718,210
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

CHỖ
PHỤ
PHÁT
À Đ
IC

	Cuối kỳ	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	40,595,170,318	40,595,170,318
+ Công ty CP Đầu tư XD TM Dầu khí IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư dự án	
Vốn điều lệ	827,222,000,000	827,222,000,000
Giá trị góp vốn đăng ký	2,371,000,000	2,371,000,000
Tỷ lệ	0.29%	0.29%
Thực tế đã góp	2,371,000,000	2,371,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Thu phí giao thông đường bộ	
Vốn điều lệ	249,500,000,000	249,500,000,000
Giá trị góp vốn đăng ký	24,950,000,000	24,950,000,000
Tỷ lệ	10%	10%
Thực tế đã góp	27,699,849,300	27,699,849,300
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Xây lắp cơ khí	
Vốn điều lệ	55,000,000,000	55,000,000,000
Giá trị góp vốn đăng ký	2,644,242,965	2,644,242,965
Tỷ lệ	4.81%	4.81%
Thực tế đã góp	2,644,242,965	2,644,242,965
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình ngầm đô thị IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư, xây lắp	
Vốn điều lệ		80,000,000,000
Giá trị góp vốn đăng ký		8,000,000,000
Tỷ lệ		10%
Thực tế đã góp	-	-
Giám theo thông báo giải thể tại thông báo số: 215751/13 ngày 19/08/2013 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh		
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Bình IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư, xây lắp	
Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000

Giá trị góp vốn đăng ký	1,000,000,000	1,000,000,000
Tỷ lệ	5%	5%
Thực tế đã góp	-	-
+ Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Đầu tư KCN	
Vốn điều lệ	80,000,000,000	80,000,000,000
Giá trị góp vốn đăng ký	4,000,000,000	4,000,000,000
Tỷ lệ	5%	5%
Thực tế đã góp	4,000,000,000	4,000,000,000
+ Công ty CP Đầu tư khai thác khoáng sản VLXD -UDICO		
Lĩnh vực hoạt động	Khai thác khoáng sản	
Vốn điều lệ	20,000,000,000	20,000,000,000
Giá trị góp vốn đăng ký	4,000,000,000	4,000,000,000
Tỷ lệ	20%	20%
Thực tế đã góp	3,880,078,053	3,880,078,053
Cộng	40,595,170,318	40,595,170,318
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ		
- Chi phí giá trị thương hiệu	665,551,737	665,551,737
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	665,551,737	665,551,737
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	97,557,300,200	105,453,102,200
- Nợ dài hạn đến hạn trả		20,000,000,000
Cộng	97,557,300,200	125,453,102,200
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	55,575,353	1,781,553,979
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,604,538,563	4,340,180,731
- Thuế thu nhập cá nhân	304,728,643	634,904,943
- Thuế tài nguyên	-	4,872,336
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Tiền thuế đất	-	-

- Các loại thuế khác	-	8,700,900
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,964,842,559	6,770,212,889

17 - Chi phí phải trả:			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Trích trước chi phí bảo hành			
- Trích trước khối lượng xây lắp		8,501,676,757	8,050,629,074
Trích trước khác			
- Chi phí bảo trì TBA+Hệ thống ĐD 22KV		9,058,379,415	4,222,413,773
Cộng	17,560,056,172	12,273,042,847	
18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		130,949,870	30,895,000
- Bảo hiểm xã hội		46,980,116	26,531,235
- Bảo hiểm y tế		-	42,067
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	30,045
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
- Lợi nhuận chia cổ tức			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,123,727,182	1,113,081,850
Cộng	1,301,657,168	1,170,580,197	
19 - Phải trả dài hạn nội bộ:			
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng	-	-	
20 - Vay và nợ dài hạn			
a Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng		15,000,000,000	15,000,000,000
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác		7,980,000	7,980,000

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

c - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
d - Doanh thu chưa thực hiện		101,733,131	119,733,131
Cộng	15,109,713,131	15,127,713,131	

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệ		
được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản		
lỗi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản		
ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được		
ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

108
Y
C
VN
TR
TH
O
T

122 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	80.000.000,000	80.000.000,000	16.200.000,000	-	0	0	-	25.632.910,011	5.791.683,104	34.556.141,528	162.180.734,643
Tăng vốn trong năm								5.273.958,184	2.109.583,274	26.079.789,985	33.463.331,443
- Tăng vốn năm nay											
- Lợi nhuận tăng trong năm								5.273.958,184	2.109.583,274	26.079.789,985	7.383.541,458
- Tăng khác											23.680.791,350
Giảm vốn											
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức											
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển											
- Trích lập quỹ Dự phòng tài chính											
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Cổ tức năm 2012											
Số dư cuối năm trước	80.000.000,000	80.000.000,000	16.200.000,000	-	-	-	-	30.906.868,195	7.901.266,378	36.955.140,163	171.963.274,756
Tăng vốn trong năm	80.000.000,000	80.000.000,000	16.200.000,000	-	-	-	-	30.906.868,195	7.901.266,378	36.955.140,163	171.963.274,756
- Tăng vốn năm nay											
- Lợi nhuận tăng trong năm											
- Tăng khác											
Giảm vốn											
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức											
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển											
- Trích lập quỹ Dự phòng tài chính											
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Cổ tức năm 2013											
Số dư cuối năm nay	80.000.000,000	80.000.000,000	16.200.000,000	-	-	-	-	30.906.868,195	7.901.266,378	42.482.772,594	177.460.907,167

108
Y
C
VN
TR
TH
O
T

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	40,800,000,000	40,800,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	39,200,000,000	39,200,000,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối kỳ	Đầu năm
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

	Cuối kỳ	Đầu năm
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối kỳ	Đầu năm
d - Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu lưu hành:</i>		

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

81,260,907,167

- Quỹ đầu tư phát triển

30,906,868,195

- Quỹ dự phòng tài chính

7,901,266,378

- Lợi nhuận chưa phân phối

42,452,772,594

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24 - Tài sản thuê ngoài:

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài

- Tài sản cố định thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ

 ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25.1		
- Tổng doanh thu:	362,707,462,283	344,360,333,520
+ Doanh thu bán hàng:	5,367,420,913	24,281,720,678
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:	357,340,041,370	320,078,612,842
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	
+ Chiết khấu thương mại:		
+ Giảm giá hàng bán:		
+ hàng bán bị trả lại:		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần:	362,707,462,283	344,360,333,520
<i>Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	<i>5,367,420,913</i>	<i>24,281,720,678</i>
<i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	<i>357,340,041,370</i>	<i>320,078,612,842</i>
25.2 - Doanh thu hoạt động tài chính:	1,383,379,988	166,947,106
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135,919,988	166,947,106
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,247,460,000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
- Lãi chuyển nhượng vốn góp		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
25.3 - Doanh thu hợp đồng xây dựng	5,367,420,913	24,281,720,678

25 - Giá vốn hàng bán:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	5,146,078,209	24,172,207,300



- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	348,736,859,678	310,290,195,246
Cộng	353,882,937,887	334,462,402,546

26 - Chi phí tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính:	1,111,560,511	2,757,912,367
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	1,111,560,511	2,757,912,367

27 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
27.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	496,838,166
27.2 - Chi phí nhân công		
27.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,122,738,839	3,420,407,731
27.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	344,738,476,792	309,774,970,169
27.5 - Chi phí khác bằng tiền	5,021,722,256	20,770,186,480
Cộng	353,882,937,887	334,462,402,546

28 - Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	6,896,722,436	5,038,295,754
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế		
- Thuế TNDN phải nộp	1,399,090,005	1,069,852,916
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,497,632,431	3,968,442,838

29 - Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:

29.1 Các giao dịch không bằng tiền:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
 - + Đầu tư tài chính ngắn hạn;
 - + Các khoản phải thu;
 - + Hàng tồn kho;
 - + Tài sản cố định;
 - + Đầu tư tài chính dài hạn;
 - + Nợ ngắn hạn;
 - + Nợ dài hạn;

+ Nợ dài hạn;

29.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

+ Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

+ Kinh phí dự án:

Giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 (VND)	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)
---------------	---------------------	---	---

Mua hàng

Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Xây lắp Tiền nước Tiền thuê đất Tiếp khách	- 20,003,325 22,757,939 50,198,000	50,028,665 - -
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL	Phí thí nghiệm	3,775,000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Tiền thí nghiệm	32,571,000	122,635,000
Tổng		129,305,264	172,663,665

Bán hàng

CNTổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV tại miền đông	Tiền điện	530,160,467	134,653,768
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Tiền điện	349,845,594	111,429,996
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Thiết bị đo lường Tiền điện Thuê máy	1,829,610,487 - -	24,200,000 1,542,430,830 -
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Tiền điện Xây lắp	185,108,484 381,763,006	140,106,420
Tổng		3,276,488,038	1,952,821,014

Các giao dịch khác

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Xây lắp	-	6,899,301,478
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Khảo sát thi công	-	1,170,214,000
Tổng		-	8,069,515,478

486
NG T
PH A
HAT
A DO
IC C
HAT

486
NG T
PH A
HAT
A DO
IC C
HAT

Số dư phải thu các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2014	1/1/2014
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	4,710,209,394	4,560,363,800
CNTổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV- tại miền đông	Đơn vị cùng Tổng công ty	182,414,939	150,900,306
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	2,196,859,549	2,083,963,090
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	2,106,153,950	2,539,282,460
Tổng cộng		9,195,637,832	9,334,509,656
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	874,763,757
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	227,672,799
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	23,405,138
Tổng cộng		-	1,125,841,694
Phải thu khác			
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	7,045,539,409	6,782,778,095
Tổng cộng		7,045,539,409	6,782,778,095

Phải trả nhà cung cấp	Mối quan hệ	31/03/2014	1/1/2014
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	51,844,000	84,415,000
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	1,345,289,557	2,743,252,461
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO VINACONTROL	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	14,344,862
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	1,013,405,454	1,241,078,253
Tổng cộng		2,410,539,011	4,083,090,576
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	45,952,500	45,952,500
Tổng cộng		45,952,500	45,952,500
Phải trả khác			
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	327,868,176	327,868,176
Tổng cộng		327,868,176	327,868,176

29.4: Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

DOANH THU	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	318,323,616,123	24,281,720,678	516,177,037	1,238,819,682	344,360,333,520
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Doanh thu	318,323,616,123	24,281,720,678	516,177,037	1,238,819,682	344,360,333,520
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	4,267,770,452	91,126,467	-	176,075,774	4,534,972,693
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	166,947,106
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	336,375,955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(1,069,852,916)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3,968,442,838

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

DOANH THU	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	356,252,881,266	5,367,420,913	-	1,087,160,104	362,707,462,283
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-	-
Doanh thu	356,252,881,266	5,367,420,913	-	1,087,160,104	362,707,462,283

15/03/2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả bộ phận	4,105,360,760	345,698,657	(114,272,250)	260,802,311	4,597,589,478
Lãi tiền gửi, cổ tức	-	-	-	-	1,383,379,988
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	915,732,970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(1,399,090,005)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5,497,632,431

29.5: Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động tại ngày 31/03/2013

TÀI SẢN	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Khác	Tổng
Tài sản cố định	78,777,241,310	-	3,541,524,618	-	82,318,765,928
Xây dựng cơ bản dở dang	35,292,415,870	-	3,387,899,611	-	38,680,315,481
Các khoản phải thu	75,462,027,159	30,219,315,693	7,582,864,957	34,431,729,743	147,695,937,552
Hàng tồn kho	149,353,361,835	-	-	-	149,353,361,835
Tài sản chung	-	-	-	-	76,737,353,416
Tổng tài sản	-	-	-	-	494,785,734,212
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	46,655,392,500	94,953,326,337	-	8,784,057,855	150,392,776,692
Phải trả tiền vay	184,954,996,300	-	-	-	184,954,996,300
Nợ phải trả chung	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	335,347,772,992

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động tại ngày 31/03/2014

15/03/2014

	Kinh doanh diện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	98,167,573,568	-	2,539,718,210	-	100,707,291,778
Xây dựng cơ bản dở dang	7,108,301,638	-	-	4,781,541,618	11,889,843,256
Các khoản phải thu	65,059,788,943	34,039,927,386	12,178,466,060	7,300,968,657	118,579,151,046
Hàng tồn kho	-	136,253,567,840	-	-	136,253,567,840
Tài sản chung	-	-	-	-	50,403,500,145
Tổng tài sản					417,833,354,065
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	51,374,065,680	64,533,520,406	-	11,907,560,612	127,815,146,698
Phải trả tiền vay	112,557,300,200	-	-	-	112,557,300,200
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả					240,372,446,898

ĐƠN VỊ
CÔNG TY
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP
IDICO

29.6 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
+ Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:
+ Kinh phí dự án:

VI - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3 - Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế quý I/2014 so với quý I/2013 tăng 38,53% là do quý I/2014 chi phí hoạt động tài chính của công ty giảm 59,70% và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5,33% so với quý I/2013.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

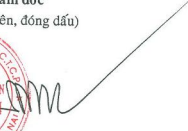

Phạm Thị Sương Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Minh

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

ĐƠN VỊ
CÔNG TY
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP
IDICO